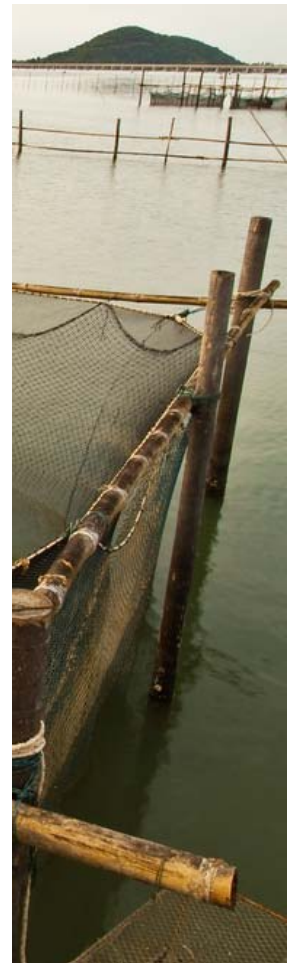
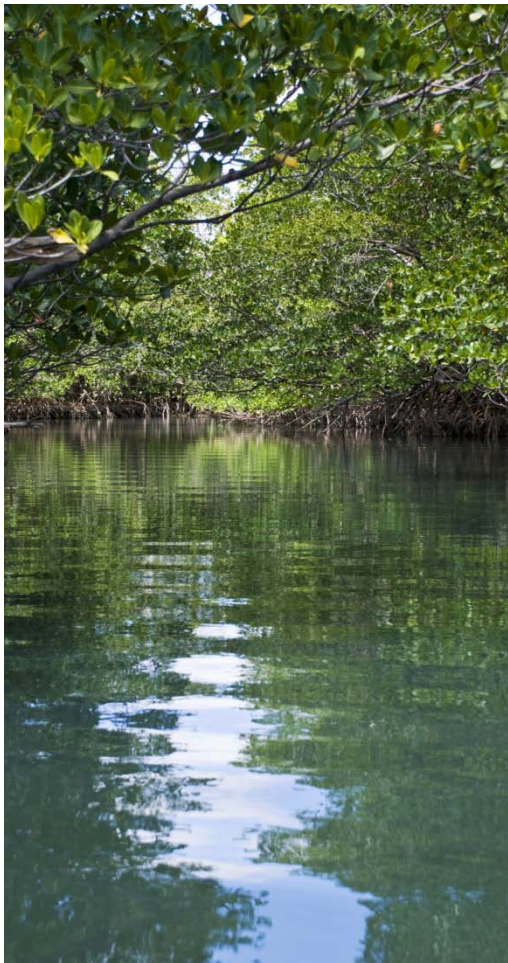


CĂN NGUYÊN VẤN ĐỀ:

Khung pháp lý về chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn
tại Việt Nam



Trích các nghiên cứu quốc gia của bộ phận pháp lý, nhóm Katoomba, tổ chức Forest Trends

the
katoomba
group



gtz

SNV
Connecting People's Capacities

Lời cảm ơn

Báo cáo này được thực hiện với sự hợp tác của nhóm Katoomba - Forest Trends, các chuyên gia tư vấn trong nước, Tổ chức Hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ) và Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV). Báo cáo do bà Slayde Hawkins và ông Tô Xuân Phúc phối hợp biên soạn.

Nhóm tác giả xin cảm ơn ông Klaus Schmitt - tổ chức GTZ và ông Michael Jenkins, bà Sissel Waage, Kerstin Canby, Anne Thiel từ tổ chức Forest Trends đã giúp đỡ trong quá trình nghiên cứu và biên soạn. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn những ý kiến góp ý, chia sẻ quý báu của các đại biểu từ các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi chính phủ tại hội thảo Katoomba XVII về quản lý vùng ven biển, rừng ngập mặn và hấp thu các bon, được tổ chức tại Vườn quốc gia Xuân Thủy, tỉnh Nam Định, Việt Nam ngày 25 – 27 tháng 6 năm 2010. Các tác giả cũng xin bày tỏ lòng cảm ơn tới các cán bộ và người dân tại Vườn quốc gia Xuân Thủy về sự giúp đỡ của họ trong quá trình cán bộ của nhóm thu thập và xử lý thông tin cho báo cáo.

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn các nhà tài trợ đã giúp đỡ thực hiện nghiên cứu này.



CĂN NGUYÊN VẤN ĐỀ:

Khung pháp lý về chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Việt Nam

Slayde Hawkins, *Forest Trends*

Tô Xuân Phúc, *Forest Trends*

Phạm Xuân Phương, *Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*

Phạm Thu Thủy, *Đại học Charles Darwin*

Nguyễn Đức Tú, *BirdLife International*

Chu Văn Cường, *Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ)*

Sharon Brown, *Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ)*

Peter Dart, *Đại học Queensland (UQ)*

Suzanne Robertson, *Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)*

Nguyễn Vũ, *Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)*

Richard McNally, *Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)*

© 2010 Forest Trends và nhóm Katoomba

Trích dẫn: Slayde Hawkins và cộng sự. 2010. *Căn nguyên vấn đề: Khung pháp lý về chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Việt Nam*. Nghiên cứu của bộ phận pháp lý nhóm Katoomba. Forest Trends: Washington, DC.



Tổ chức Forest Trends có nhiệm vụ duy trì, bảo vệ và làm giàu rừng và các dịch vụ hệ sinh thái liên quan, thúc đẩy các quá trình bền vững. Điều này được thực hiện thông qua việc tạo ra các lợi ích thu được từ dịch vụ và sản phẩm của hệ sinh thái. Đặc biệt, tổ chức Forest Trends khuyến khích việc phát triển các lợi ích thu được từ các bon, nước và đa dạng sinh học nhằm đem lại giá trị về bảo tồn và lợi ích thực tế cho cộng đồng địa phương và những người chủ rừng. Tổ chức Forest Trends phân tích các vấn đề chiến lược về thị trường và chính sách và thúc đẩy sự kết nối giữa người cung cấp dịch vụ, cộng đồng địa phương và các nhà đầu tư. Forest Trends phát triển các công cụ về tài chính mới nhằm góp phần vào phát triển thị trường với mục tiêu đem lại lợi ích cho bảo tồn và cộng đồng.

www.forest-trends.org



Nhóm Katoomba là một phần của tập hợp các sáng kiến thuộc tổ chức Forest Trends. Nhóm là mạng lưới quốc tế bao gồm các cá nhân làm việc với mục đích xây dựng năng lực nhằm tạo ra các dịch vụ và sản phẩm hệ sinh thái.

Bộ phận Pháp lý của nhóm Katoomba có nhiệm vụ xác định các vấn đề có liên quan đến khía cạnh pháp lý và giải quyết các vấn đề kỹ thuật thông qua việc (1) cung cấp thông tin về quốc gia có liên quan đến pháp lý và chính sách, (2) thiết lập và chia sẻ các công cụ có liên quan đến giao dịch của dịch vụ, và (3) tăng cường năng lực có liên quan đến khía cạnh pháp lý.

www.katoombagroup.org



Tổ chức Hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ) là tổ chức thuộc chính phủ liên bang hoạt động trên khắp thế giới trong lĩnh vực hợp tác quốc tế vì mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là trong lĩnh vực phát triển năng lực.

www.gtz.de



Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV) là tổ chức phát triển quốc tế phi lợi nhuận với mục tiêu giảm nghèo bằng cách giúp những người có thu nhập thấp nhất trở thành một phần trong hệ thống phát triển kinh tế- xã hội và tăng cơ hội việc làm và thu nhập cho họ.

www.snvworld.org

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| Giới thiệu..... | 5 |
| 1 Hiện trạng rừng ngập mặn ở Việt Nam | 7 |
| 2 Khung pháp lý về quản lý rừng ngập mặn..... | 7 |
| 2.1 Quản lý rừng ngập mặn | 8 |
| 2.2 Quyền sử dụng rừng ngập mặn | 10 |
| 3 Thách thức và cơ hội chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Việt Nam..... | 14 |
| 3.1 Các thách thức: Chi phí và năng lực | 14 |
| 3.2 Cơ hội: Phương pháp tiếp cận mới | 15 |
| 4 Kết luận..... | 18 |
| Tài liệu tham khảo..... | 20 |
| Các báo cáo và bài báo | 20 |
| Luật và công ước | 21 |

Các từ viết tắt

| | |
|-------|--|
| DARD | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| DONRE | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| GTZ | Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức |
| LUC | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| MARD | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| MONRE | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| PES | Chi trả dịch vụ hệ sinh thái |
| SNV | Tổ chức phát triển Hà Lan |
| USD | Đô la Mỹ |
| VND | Đồng |

Giới thiệu

Rừng ngập mặn, nhóm thực vật phân bố ở khu vực nước mặn dọc bờ biển và sông vùng đồng bằng châu thổ đóng vai trò quan trọng đối với người dân cũng như đối với chức năng môi trường bền vững ở địa phương. Rừng ngập mặn cung cấp rất nhiều các dịch vụ hệ sinh thái và các sản phẩm từ rừng như hấp thu các bon, bảo vệ bờ biển trước các cơn bão, lũ lụt và xói lở, cung cấp gỗ và các lâm sản ngoài gỗ và là môi trường sống cho các loài sinh vật ở dưới nước và trên cạn. Dịch vụ hệ sinh thái này không những giúp bảo vệ người dân mà còn góp phần quan trọng vào sinh kế và thu nhập cho họ.

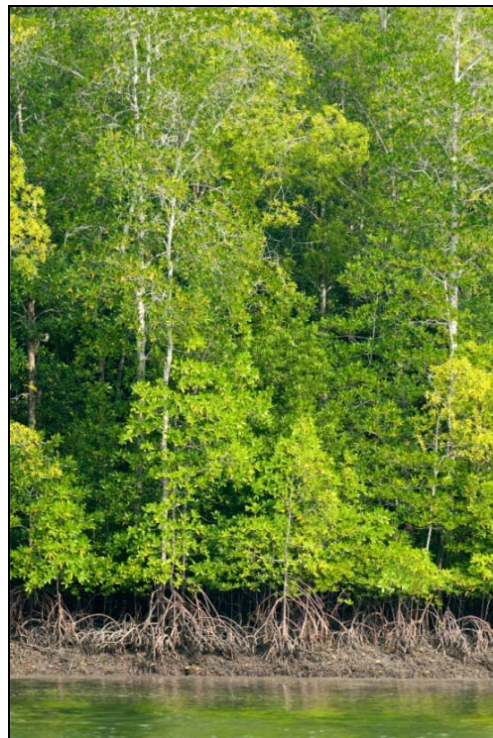
Thách thức chính hiện nay là rừng ngập mặn ven biển mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư sống gần rừng thông qua các hoạt động kinh tế nhưng các hoạt động này cũng chính là nhân tố gây mất rừng.

Sự suy giảm rừng ngập mặn ở Việt Nam trong hơn 50 năm qua là mối quan ngại về sự suy thoái môi trường và xã hội. Hiện nay, rừng ngập mặn tiếp tục bị chuyển đổi sang mục đích phát triển kinh tế, nông nghiệp và thủy sản và bị suy thoái do khai thác quá mức và ô nhiễm.¹ Khi rừng ngập mặn bị mất, các chức năng dịch vụ hệ sinh thái cũng bị ảnh hưởng theo.

Biến đổi khí hậu tạo ra một số yếu tố tác động mới vào quá trình suy giảm rừng ngập mặn. Sự thay đổi về khí hậu dường như sẽ làm tăng tốc độ mất rừng ngập mặn, trong khi nhu cầu về sự tồn tại các đai rừng ngập mặn ven biển khỏe mạnh ngày càng tăng lên nhằm chống lại sự gia tăng về tần suất và qui mô của gió bão. Việc bảo tồn và phục hồi rừng ngập mặn có thể giúp giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu như cây ngập mặn giúp giữ đất bằng hệ rễ phát triển của chúng, nâng cao bề mặt đất rừng ngập mặn và hấp thu một lượng lớn các bon trong đất.

Tuy nhiên, các nguồn tài chính nhằm bảo vệ rừng ngập mặn rất hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là do việc đánh giá chưa đầy đủ các giá trị hệ sinh thái của rừng ngập mặn và một thực tế là chúng ta đang phải sử dụng nguồn tài chính ít ỏi để thực hiện nhiều mục tiêu bảo tồn.²

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) là một hướng đi triển vọng nhằm tạo ra các nguồn kinh phí để bảo tồn rừng ngập mặn, chẳng hạn như việc chi trả các dịch vụ hệ sinh thái cho chủ sử dụng đất nhằm nâng cao sinh kế, sự khỏe mạnh, hay sự đa dạng của rừng ngập mặn, hay nhằm ngăn chặn sự suy thoái hoặc mất rừng ngập mặn. Với chính sách phù hợp, chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn có thể tạo ra một cơ hội phát triển thay thế để bảo tồn rừng ngập mặn trong thời gian trước mắt, đồng thời tạo ra cơ hội mới về các giá trị tiền tệ và phi tiền tệ một cách lâu dài.



¹ Đỗ Đình Sâm và cộng sự, 2005.

² Macintosh và Ashton, 2002.

Ở Việt Nam, triển vọng cụ thể là việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn cho các chủ rừng bao gồm dịch vụ hấp thụ các bon, phòng chống bão, lũ và các dịch vụ mà rừng ngập mặn mang lại trong nuôi trồng thủy sản. Hiện nay thị trường quốc tế để giao dịch các bon còn chưa hình thành, nếu một dự án bảo tồn và phục hồi rừng ngập mặn chỉ để tạo thu nhập từ các bon sẽ không hiệu quả. Do rừng ngập mặn thường phân bố thành các đai dài, hẹp dọc bờ biển, nó sẽ làm tăng chi phí cho mỗi đơn vị các bon không bị phát thải do bảo tồn hoặc hấp thụ thông qua phục hồi rừng. Lựa chọn tối ưu nhất đối với các bon rừng ngập mặn có lẽ là sự kết hợp với các nguồn kinh phí từ các hoạt động thân thiện với rừng ngập mặn như chi trả cho các dịch vụ hệ sinh thái khác, du lịch sinh thái hay nguồn các thu từ các sản phẩm rừng ngập mặn được sản xuất theo hướng bền vững.

Các dạng chi trả khác có thể thực hiện được hoặc không tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Chẳng hạn như tại các khu vực mà chính quyền trung ương hoặc địa phương sử dụng nguồn tiền đáng kể duy tu và bảo dưỡng kè biển, thì một phần kinh phí có thể (và ở một số nơi) chuyển cho người dân để bảo tồn và phục hồi các đai rừng ngập mặn phòng hộ. Các hình thức chi trả này có thể bảo vệ các khu vực đất liền khỏi sóng biển, bão và lụt lội, trong khi vẫn mang lại nguồn thu nhập cho người dân địa phương và chủ rừng phòng hộ và cải thiện các hệ sinh thái ven biển. Tương tự, các cơ sở kinh doanh du lịch có thể trả một phần kinh phí cho bảo tồn hoặc phục hồi rừng nhằm kiểm soát xói lở ở các khu vực có cảnh quan đẹp hoặc các cơ sở nuôi trồng thủy sản có thể trả tiền cho các chủ rừng ngập mặn để “đền bù” cho việc làm mất rừng ngập mặn do hoạt động nuôi trồng thủy sản gây ra.

Tuy nhiên, do thể chế và pháp lý xung quanh việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Việt Nam chưa hoàn thiện, việc sử dụng rộng rãi các công cụ có tính đổi mới này gặp trở ngại. Do vậy, để chuẩn bị thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Việt Nam, báo cáo này trình bày thể chế và khung pháp lý hiện hành về quản lý rừng ngập mặn tại Việt Nam và nêu bật các cơ hội cũng như các rào cản trong thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái. Báo cáo này được trích từ một báo cáo dài, với đầy đủ thông tin chi tiết về các điểm nghiên cứu. Bản tiếng Anh của báo cáo đầy đủ có thể download từ trang Website: <http://www.forest-trends.org/dir/vnmangrovepes/>.

1 Hiện trạng rừng ngập mặn ở Việt Nam

Rừng ngập mặn được qui hoạch ở Việt Nam là 323.712 ha.³ Hơn 60 % diện tích rừng ngập mặn của cả nước phân bố ở đồng bằng sông Cửu Long, 20 % ở vùng đông nam và khoảng 20 % còn lại ở vùng bờ biển phía bắc và đồng bằng sông Hồng. Ở rất nhiều nơi, rừng ngập mặn phân bố thành các đai hẹp dọc theo vùng bờ biển năng động. Các đai rừng ngập mặn bảo vệ và giảm tác động của gió, bão và sóng biển, kiểm soát xói lở và góp phần vào quá trình bồi tụ phù xa lắn biển.

Rừng ngập mặn ở Việt Nam bị suy giảm đáng kể từ những năm 1960.⁴ Theo bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mất rừng ngập mặn là: (i) chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ rừng ngập mặn sang nuôi trồng thủy sản; (ii) sóng biển, bão và các thảm họa thiên nhiên; (iii) khai thác quá mức gỗ, củi và tài nguyên thiên nhiên; (iv) ô nhiễm môi trường do dư lượng hóa chất từ sản xuất nông nghiệp và chất thải; và (v) cơ chế chính sách còn yếu kém, bất cập nên không khuyến khích được cộng đồng địa phương và người dân tham gia bảo vệ và phát triển bền vững rừng ngập mặn.

Rừng ngập mặn bị mất do cả nguyên nhân tự nhiên và hoạt động của con người là vấn đề quan ngại. Các nguyên nhân tự nhiên gồm bão, lũ và hiện tượng xói lở tự nhiên và thay đổi quá trình bồi lắng phù xa đóng vai trò quan trọng, nhưng nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mất rừng ngập mặn ở Việt Nam thường liên quan mật thiết đến hoạt động phát triển kinh tế và áp lực dân số cao tại các khu vực gần rừng ngập mặn. Sự phát triển bao gồm các hoạt động kinh tế qui mô nhỏ và các hoạt động sản xuất của cải, vật chất cũng như hoạt động kinh tế qui mô lớn, các chương trình phát triển do Chính phủ thực hiện đều là nguyên nhân trực tiếp gây mất rừng ngập mặn và hạn chế khả năng thích ứng của rừng với các thảm họa thiên nhiên

Chi trả dịch vụ môi trường rừng có lẽ là giải pháp đối với một số nguyên nhân nói trên nằm hạn chế, ngăn chặn hoặc phục hồi các diện tích rừng đã mất. Việc chi trả các dịch vụ hệ sinh thái cũng có thể là đòn bẩy hiệu quả để thực hiện các sáng kiến hướng tới sự phát triển thân thiện với rừng ngập mặn.

2 Khung pháp lý và quản lý rừng ngập mặn

Chính sách quốc gia xác định liệu chi trả dịch vụ hệ sinh thái có phù hợp với rừng ngập mặn hay không và thiết lập một số ưu tiên để bảo tồn hoặc không bảo tồn. Trước đây, Chính phủ đã có chính sách khuyến khích nhiều hoạt động phát triển và thủy sản tại các khu vực rừng ngập mặn, ưu tiên các mục tiêu kinh tế ngắn hạn hơn là các hệ sinh thái rừng ngập mặn khỏe mạnh, cung cấp nhiều chức năng và bền tại bền vững. Tuy nhiên, các chính sách hiện hành đã thể hiện sự thay đổi theo chiều hướng tích cực và nhấn mạnh tầm quan trọng phải bảo vệ rừng ngập mặn.⁵ Mặc dù vậy, việc thực

³ Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2008. Tuy nhiên, phần lớn diện tích này là đất trống - chỉ có 209.741 ha rừng ngập mặn hiện nay là có cây phân bố. Khoảng ¾ rừng ngập mặn là rừng trồng, và chỉ có một diện tích nhỏ là rừng tự nhiên.

⁴ Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2008.

⁵ Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chương trình Phục hồi và Phát triển Rừng ngập mặn ven biển Giai đoạn 2008-2015.

hiện chính sách mới này còn hạn chế do người dân trong một thời gian dài chú trọng vào phát triển các hoạt động kinh tế ngắn hạn.

Ở Việt Nam, luật và qui định áp dụng trong quản lý rừng trên cạn và rừng ngập mặn là như nhau. Diện tích cả hai loại rừng là trên 13 triệu ha và được chia thành 3 nhóm:

- *Rừng đặc dụng*, chủ yếu là các khu bảo tồn, chiếm khoảng 15% tổng diện tích rừng và mục tiêu quản lý cho nhóm này là bảo tồn các hệ sinh thái và sự đa dạng của các loài động và thực vật;
- *Rừng phòng hộ*, chiếm khoảng 36% tổng diện tích rừng, được quản lý nhằm mục tiêu phòng hộ các lưu vực nước, bảo vệ đất và môi trường;
- *Rừng sản xuất*, chiếm 47% tổng diện tích rừng, là nguồn cung cấp gỗ và các loại lâm sản khác.⁶

Khai thác gỗ bị và chặt cây tái sinh tự nhiên bị nghiêm cấm trong rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Tỉa thưa với cường độ tối đa 20% có thể được cho phép tại các khu vực rừng trồng phòng hộ thành thực từ nguồn vốn của nhà nước. Tuy nhiên, chủ rừng không bị hạn chế quyền khai thác gỗ từ rừng trồng do mình tự bỏ vốn⁷

Hơn 70 % rừng ngập mặn ở Việt Nam là rừng phòng hộ.⁸

Trong những năm gần đây, chính phủ đã ban hành hoặc rà soát một số luật và qui định nhằm kiểm soát việc quản lý và sử dụng rừng. Các bộ luật quan trọng bao gồm Luật Đất đai điều chỉnh năm 2003 và luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004. Cùng với bộ luật Dân sự, các luật này hình thành khung pháp lý cơ bản về quyền và nghĩa vụ của các chủ rừng ngập mặn.

2.1 Quản lý rừng ngập mặn

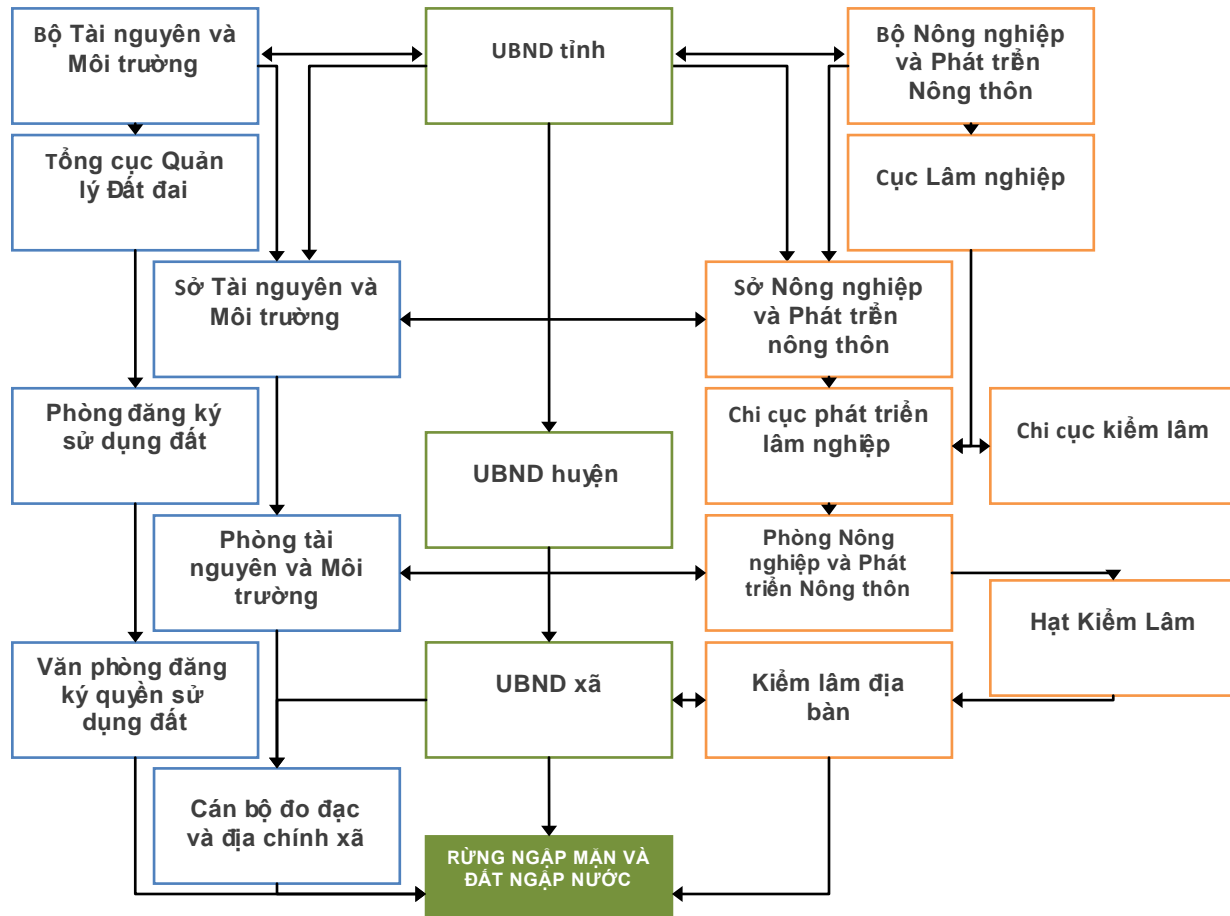
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN & PTNT) và Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) chịu trách nhiệm quản lý rừng ngập mặn; đồng thời Ủy ban nhân dân, đại diện cho cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, huyện và xã cũng có trách nhiệm quản lý đất và rừng ngập mặn tại địa phương (Số đồ 1).

⁶ Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Quyết định số 2140 về việc thông báo hiện trạng rừng năm 2010

⁷ Nhìn chung hoạt động khai thác gỗ được qui định theo quyết định số 186 năm 2006 về qui chế quản lý rừng; Quyết định số 40 năm 2005 của Bộ NN & PTNT về qui chế khai thác gỗ và các lâm sản khác, cũng như Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

⁸ Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2008.

Sơ đồ 1. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về đất, rừng ngập mặn



UBND các cấp thực hiện giám sát và thực thi luật đất đai tại địa bàn mình quản lý. UBND tỉnh chịu trách nhiệm đánh giá và phê duyệt kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất và rừng của các tổ chức. UBND huyện chịu trách nhiệm đánh giá và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của hộ gia đình và cá nhân. Nếu được phê duyệt, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất và rừng cần phải phù hợp với qui hoạch sử dụng đất và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Hơn nữa, việc đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện trước khi phát dọn rừng.

UBND các cấp cũng có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đất đai trong phạm vi cấp quản lý của mình và UBND xã là cơ quan quản lý tạm thời đối với các diện tích đất chưa giao khoán. Rừng ngập mặn ở những nơi do UBND xã quản lý thường kém hiệu quả do thiếu nguồn lực và kỹ thuật chuyên môn. Đây trở thành những khu vực mở và dễ ràng tiếp cận.

Bộ NN & PTNT chịu trách nhiệm về quản lý rừng trên phạm vi toàn quốc. Do vậy, Bộ phải thực hiện việc xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng, phân định ranh giới rừng, triển khai việc giao rừng, cho thuê rừng và là cơ quan quyết định cuối cùng về việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất rừng và phân loại các loại rừng. Ở địa phương rừng được giao cho các sở, phòng NN& PTNT cấp tỉnh và huyện.

Rừng nói chung và rừng ngập mặn nói riêng đều thuộc quản lý của Bộ NN &PTNT; tuy nhiên trong Bộ không có bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm về quản lý rừng ngập mặn. Ở cấp xã, rừng ngập mặn do UBND xã quản lý và được cán bộ kiểm lâm cấp huyện làm việc trên địa bàn xã tham mưu, giúp đỡ.

Theo Luật Đất đai năm 2003 Bộ TNMT chịu trách nhiệm quản lý đất đai – bao gồm các vùng đất ngập nước trên phạm vi toàn quốc. Bộ TNMT chịu trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra việc điều tra và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sở TNMT cấp tỉnh và phòng TNMT cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý đất đai ở địa phương mình, tham mưu cho UBND cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn mình quản lý.

Hiện đang có sự chồng chéo trong quản lý rừng ngập mặn giữa Bộ NN&PTNT và Bộ TNMT, điều này dẫn đến sự thiếu thống nhất trong quản lý nhà nước đối với loại rừng này. Theo qui định hiện hành, Bộ NN &PTNT thực hiện quyền quản lý nhà nước về tài nguyên cây rừng đối với rừng ngập mặn, trong khi Bộ TNMT thực hiện quyền quản lý nhà nước về đất đai trên đó có rừng. Tuy nhiên, các hoạt động lâm nghiệp thường có tác động đến cả cây và đất. Bên cạnh đó, Bộ NN &PTNT qui định về hoạt động nuôi trồng thủy sản và đánh bắt thủy sản, trong khi Bộ TNMT qui định về địa lý, khai thác khoáng sản và nước. Tại cấp địa phương, quản lý các hoạt động này thường rất khó để có thể tách bạch rõ ràng.

Luật Đất đai và luật Bảo vệ và Phát triển rừng qui định sự phối hợp giữa hai Bộ trong quản lý đất và rừng. Tuy nhiên trên thực tế sự phối hợp giữa hai Bộ còn chưa chặt chẽ. Việc phân cấp quản lý không rõ ràng và phối hợp chưa chặt chẽ giữa 2 Bộ làm cho các chủ rừng ngập mặn lúng túng, quản lý kém hiệu quả. Vai trò quản lý rừng ngập mặn của UBND xã là rõ ràng nhưng họ lại thiếu cán bộ có chuyên môn để quản lý một cách hiệu quả.

2.2 Quyền sử dụng rừng ngập mặn

Theo Hiến pháp, luật Đất đai và luật Bảo vệ và Phát triển rừng thì đất và tài nguyên rừng thuộc sở hữu toàn dân. Nhà nước là đại diện cho người dân giữ quyền định đoạt. Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho người dân thông qua giao đất trực tiếp hoặc giao đất cho một cơ quan của nhà nước và cơ quan này ký hợp đồng sử dụng đất với bên thứ ba.

Khi nhà nước giao đất, cá nhân hay chủ thể là những người được giao đất (hay còn gọi là chủ đất) chịu trách nhiệm quản lý đất và thường được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền của chủ đất phụ thuộc vào loại hình của chủ đất (ví dụ cá nhân, tổ chức) loại rừng, nguồn gốc hình thành rừng (ví dụ từ kinh phí nhà nước hay từ nguồn tài trợ) và một số yếu tố khác. Nói chung quyền của chủ đất được phân theo loại đất được giao quản lý theo cá nhân hoặc tổ chức kinh tế, các tổ chức nhà nước hay cộng đồng. Tuy nhiên, sự phân loại này thường không rõ ràng bởi có sự chồng chéo giữa các nhóm đối tượng cũng như việc hình thức quản lý đối với các nhóm này.

Do có sự đặc thù áp dụng trong quản lý rừng, một chủ đất có thể có nhiều quyền đối với phần đất được giao hơn là tài nguyên rừng trên chính mảnh đất đó. Theo Hiến pháp và luật Bảo vệ và Phát triển rừng thì nhà nước sở hữu toàn bộ rừng tự nhiên và rừng trồng hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước. Đối với rừng do nhà nước quản lý, nhà nước phải đánh giá và phê duyệt kế hoạch sử dụng và quản lý rừng, cũng như bất kỳ một kế hoạch, chương trình rà soát các loại rừng. Nhà nước chịu trách nhiệm phân bổ lợi ích từ tài nguyên rừng cho cộng đồng địa phương và các chủ thể khác. Đây

là điểm quan trọng trong thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái, bởi lẽ phần lớn rừng ngập mặn, nhà nước có đủ quyền của “người bán” dịch vụ hệ sinh thái.

Tuy nhiên, điểm quan trọng là chính sách hiện hành cho thấy nhà nước có thể chỉ giữ lại một phần nhỏ nguồn thu từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái nhằm chi cho công tác quản lý hành chính. Phần lớn nguồn thu sẽ được phân bổ cho chủ rừng ở địa phương.⁹ Thực tế là chính phủ cũng đang nỗ lực triển khai chương trình giao đất rừng cho người dân và cộng đồng địa phương, đặc biệt là từ sau khi có Nghị định 01 năm 1995.¹⁰ Các chính sách này là cơ sở nhằm thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng với người dân địa phương.

Có tám chủ rừng chủ yếu đang quản lý phần lớn diện tích 13 triệu ha rừng và đất rừng ở Việt Nam (Bảng 1). Trong số các chủ rừng này, chỉ có duy nhất UBND xã là không có các quyền lợi riêng như một chủ rừng thực sự, tuy nhiên UBND xã thực hiện quyền quản lý tạm thời đối với những diện tích đất và rừng chưa được giao khoán.

Bảng 1: Các chủ rừng ở Việt Nam¹¹

| Chủ rừng | Diện tích rừng (ha) | Chủ rừng | Diện tích rừng (ha) |
|-----------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| Các Ban quản lý | 4.318.000 | Tổ chức xã hội | 660.000 |
| Chủ hộ | 3.287.000 | Quân đội | 244.000 |
| UBND xã | 2.530.000 | Cộng đồng | 191.000 |
| Lâm trường quốc doanh | 2.044.000 | Công ty liên doanh | 92.000 |

Đối với rừng ngập mặn, có 3 nhóm chủ rừng chính là: Các ban quản lý (51%), UBND xã (29%) và các doanh nghiệp tư nhân (10%).¹² Còn khoảng 10% rừng và đất rừng còn lại do các chủ thể khác như hộ và cộng đồng quản lý. Ở khu vực ven biển phía Bắc, hầu hết rừng ngập mặn phòng hộ ven biển được giao cho cộng đồng và các tổ chức xã hội quản lý.

a) Quyền quản lý và sử dụng cá nhân

Quyền quản lý và sử dụng cá nhân đối với rừng ngập mặn gắn với hầu hết các quyền và được nắm giữ bởi cá nhân, hộ gia đình, công ty tư nhân, liên doanh và các tổ chức kinh tế khác.¹³ Theo luật Đất đai và luật Bảo vệ và Phát triển rừng, các tổ chức, cá nhân này có đủ tư cách pháp nhân để được giao đất và rừng sản xuất, và thường được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong 50 năm.

Quyền quản lý của các chủ rừng bao gồm quyền chuyển nhượng hay cho thuê như cầm cố vay mượn hoặc thế chấp, hoặc chuyển quyền thừa kế. Khi nhà nước thu hồi đất để phục vụ cho mục đích công cộng, chủ sử dụng đất sẽ được nhận đền bù. Bên cạnh đó, chủ đất còn có quyền sử dụng các nguồn

⁹ Chính phủ Việt Nam, Nghị định số 99 năm 2010 về Chính sách Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng.

¹⁰ Chính phủ Việt Nam, Nghị định 01 năm 1995 về giao đất cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho các lâm trường quốc doanh yêu cầu ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng và trồng rừng cho hộ gia đình đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

¹¹ Bộ NN&PTNT, Quyết định số 2140 năm 2010 thông báo hiện trạng rừng.

¹² Bộ NN &PTNT, Đề án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển giai đoạn 2008-2015.

¹³ Luật Dân sự hoàn toàn công nhận cá nhân, hộ gia đình và các tổ chức kinh tế (gồm công ty tư nhân, liên doanh) là pháp nhân. Quốc hội Việt Nam, Luật dân sự năm 2005.

lợi kinh tế mang lại từ phân đất và rừng được giao từ nguồn lợi rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước.

b) Quản lý nhà nước

Quản lý rừng ngập mặn có thể - và thường do cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm như các ban quản lý rừng đặc dụng hay rừng phòng hộ, lâm trường quốc doanh, đơn vị quân đội, hoặc UBND xã đối với các khu vực rừng và đất rừng chưa giao khoán.



c) Các Ban quản lý

Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ quản lý trên 30% tổng diện tích rừng trên cả nước, chủ yếu dưới dạng khu bảo tồn. Rừng ở các khu rừng đặc dụng và phòng hộ này thường tốt hơn rừng sản xuất và có thể là những địa bàn tiềm năng để triển khai các dự án về chi trả dịch vụ môi trường rừng. Kinh phí hoạt động của các ban quản lý lấy từ ngân sách nhà nước. Các ban quản lý này không được phép chuyển nhượng hoặc cho thuê đất và sử dụng đất dưới hình thức ký gửi hoặc cầm cố, thế chấp. Tuy nhiên, các ban quản lý này có quyền cho thuê cảnh quan để phát triển du lịch sinh thái trên phần rừng và đất rừng mà mình quản lý, và được phép thu tiền từ việc cho thuê đất, và rừng. Tương tự, ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ cũng sẽ được sử dụng nguồn thu từ hoạt động chi trả dịch vụ hệ sinh thái.

Nghị định 01 của Chính phủ năm 1995 yêu cầu các ban quản lý rừng đặc dụng ký hợp đồng bảo vệ rừng với người dân địa phương, theo phương thức hợp đồng 1- 2 năm. Quyền và trách nhiệm phải được thỏa thuận thống nhất giữa hai bên. Trên thực tế, thay vì ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng với người dân địa phương, rất nhiều ban quản lý đang tự mình quản lý phần lớn diện tích rừng. Vì vậy, mối quan ngại hiện nay là các nguồn thu từ dịch vụ hệ sinh thái sẽ bị nắm giữ và chi phối bởi các ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ trừ khi có một cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng được xây dựng và thực hiện.

Chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng xây dựng giải pháp cho vấn đề nêu trên bằng việc đề xuất ban quản lý rừng chỉ giữ lại 10 % nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và 90 % nguồn thu sẽ được phân bổ cho người dân địa phương thông qua người sử dụng đất tại địa phương từ các hợp đồng bảo vệ rừng.¹⁴ Nghị định này cũng không nêu cụ thể phương pháp phân bổ nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

d) Lâm trường quốc doanh

Khối doanh nghiệp nhà nước quản lý khoảng 16% diện tích rừng toàn quốc (thường là lâm trường quốc doanh). Quyền của các công ty quốc doanh cũng tương tự như quyền và sử dụng cá nhân. Các lâm trường quốc doanh quản lý phần lớn diện tích rừng sản xuất, với quyền sử dụng đất lâu dài (50 năm).

¹⁴ Chính phủ Việt Nam, Nghị định số 99 năm 2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Điều 15.

Các lâm quốc doanh có thể ký hợp đồng với hộ gia đình và cá nhân theo hợp đồng hàng năm về quản lý đất và rừng. Đây là một cách để người dân địa phương có thể nhận được nguồn thu từ việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái.

e) Ủy ban nhân dân xã

UBND xã quản lý hơn 19% diện tích rừng của cả nước. Theo luật Đất đai hiện hành, UBND xã là đại diện Nhà nước về quản lý đất và rừng trong địa bàn xã nhưng không phải là chủ sở hữu đất thực sự và không có tư cách pháp nhân chính thức về đất hay rừng. Tại nhiều địa phương, nhiều diện tích rừng vẫn chưa được giao cho các chủ rừng và hiện tại đang do UBND xã quản lý. Do hạn chế về nguồn lực để quản lý, các khu vực này thường trở thành vô chủ. Không hiểu nguồn thu từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái trong các khu vực rừng do UBND xã quản lý sẽ phân bổ ra sao nếu có dự án thực hiện.

f) Cộng đồng

Theo luật Dân sự thì cộng đồng dân cư không phải là pháp nhân. Điều này có nghĩa là cộng đồng dân cư không được tham gia các giao dịch kinh tế.¹⁵ Tuy nhiên, trên thực tế một diện tích lớn rừng bao gồm cả rừng phòng hộ lại được giao cho cộng đồng dân cư quản lý.

Nhà nước giao rừng phòng hộ cho cộng đồng dân cư thôn, bản theo luật Đất đai, luật Bảo vệ và Phát triển rừng và các Nghị định có liên quan. Các văn bản này quy định chính sách của Nhà nước nhằm tạo ra nguồn thu cho cộng đồng địa phương. Cộng đồng không được phép giao quyền sử dụng cho các cá nhân và thành viên trong cộng đồng, và có thể không được phép chuyển quyền sử dụng, cho thuê và thế chấp đối với rừng do cộng đồng quản lý.

Khoảng 1% diện tích rừng ở Việt Nam đã giao cho cộng đồng quản lý. Ở vùng ven biển phía Bắc, hầu hết rừng ngập mặn phòng hộ ven biển được giao cho cộng đồng và các tổ chức xã hội dân sự quản lý. Nhìn chung, cộng đồng được hưởng các lợi ích kinh tế từ đất và rừng được giao. Do cộng đồng dân cư thôn không được công nhận tư cách pháp nhân theo luật Dân sự nên có thể không được tự mình trực tiếp tham gia ký các hợp đồng về chi trả dịch vụ môi trường hệ sinh thái với bên mua. Tuy nhiên, một chủ rừng của nhà nước có thể ký hợp đồng với cộng đồng dân cư để quản lý đất rừng và đảm bảo nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng được chuyển tới tay cộng đồng.

g) Các tổ chức xã hội

Các tổ chức xã hội được chính quyền thừa nhận như hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh, quản lý khoảng 450.000 ha đất rừng ở Việt Nam. Ví dụ, tại tỉnh Sơn La và một số khu vực vùng núi Tây Bắc khác, nhiều khu vực rừng rộng lớn đã được giao cho các tổ chức này quản lý. Theo luật Dân sự, các tổ chức xã hội này không có tư cách pháp nhân nên có thể sẽ không được tham gia vào hoạt động giao dịch về chi trả dịch vụ hệ sinh thái.

¹⁵ Cộng đồng không thể thỏa mãn các điều kiện để được công nhận là pháp nhân theo luật Dân sự. Một tổ chức để được công nhận là pháp nhân thì phải đáp ứng các điều kiện sau: (i) được thành lập hợp pháp; (ii) Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; (iii) Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; (iv) Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Dân sự năm 2005, Điều 84.

h) Hợp đồng khoán

Như đề cập ở trên, quyền sử dụng đất được cấp cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và các tổ chức thông qua hợp đồng khoán. Chủ hộ nhận khoán có quyền được nhận tiền chi trả và/hoặc phân chia lợi nhuận từ khai thác lâm sản từ phần đất rừng được giao. Khi hợp đồng giao hoặc khoán rừng được xây dựng các quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan được xác định trong hợp đồng.

Theo khung qui định hiện hành, nguồn thu từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái phải được chuyển cho người dân địa phương, và chỉ có một phần nhỏ nguồn thu này được giữ lại nhằm chi trả các hoạt động hành chính ở cấp địa phương và quốc gia.¹⁶ Các hợp đồng giao, khoán rừng là cơ chế hữu hiệu để người dân địa phương có được nguồn thu trực tiếp từ hoạt động chi trả dịch vụ hệ sinh thái tại các khu vực rừng đang do chính quyền quản lý.

Cơ chế đồng quản lý có thể giúp đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình ra quyết định có liên quan đến quản lý và sử dụng tài nguyên. Ở Việt Nam, đồng quản lý thực hiện ở các khu vực đất do nhà nước quản lý, nơi mà chính quyền vẫn duy trì vai trò quản lý trong khi giao quyền sở hữu cho chủ rừng và trách nhiệm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cũng như cam kết quản lý bền vững đất và tài rừng. Trong thực tế, các quyền cụ thể, mục tiêu và trách nhiệm phụ thuộc vào từng trường hợp hoàn cảnh và thường dựa vào kết quả đàm phán giữa chính quyền và các bên liên quan. Một chương trình đồng quản lý tốt cần có sự tham gia đàm phán, cùng ra quyết định và chia sẻ lợi ích bình đẳng giữa các bên liên quan. Cách tiếp cận đồng quản lý có thể đóng góp quan trọng vào việc quản lý tổng hợp vùng ven biển và quản lý tài nguyên thiên nhiên và phân vùng bảo tồn.

Điểm khác biệt quan trọng giữa đồng quản lý và giao đất cho cá nhân, hộ gia đình hoặc các nhóm sử dụng đó là phần lớn diện tích đất đang được duy trì dưới dạng quản lý tổng hợp. Về lý thuyết ưu điểm của cơ chế quản lý này là việc phân vùng có thể được áp dụng để thiết lập các biện pháp quản lý ưu tiên trên một khu vực rộng lớn và để bảo vệ các khu vực dễ bị tổn thương hoặc các khu vực có giá trị đặc biệt về bảo tồn trong khi vẫn xúc tiến các hoạt động sinh kế ở các khu vực khác.

3 Thách thức và cơ hội chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Việt Nam

3.1 Các thách thức: Chi phí và năng lực

Các thách thức chủ yếu đối với việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái gồm (i) Chi phí cơ hội lớn, (ii) các thách thức về quản lý, và (iii) sự đồng thuận và năng lực của chủ rừng.

Thứ nhất, chi phí thực tế trong phục hồi và quản lý rừng ngập mặn không chỉ bao gồm chi phí trực tiếp để trồng rừng, phục hồi và chăm sóc mà còn là chi phí cơ hội của các hoạt động này hay việc bỏ qua thu nhập từ các hoạt động sử dụng đất thay thế khác như khai thác, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó chi phí cơ hội để tránh việc chuyển đổi rừng ngập mặn sang mục đích sử dụng khác vẫn chưa được tính toán đầy đủ.¹⁷ Một điều hiển nhiên là chi phí cơ hội trong bảo

¹⁶ Ví dụ, Chính phủ Việt Nam, quyết định số 380 năm 2008 về thực hiện thí điểm chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái; Chính phủ Việt Nam, Nghị định số 99 năm 2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

¹⁷ Tại Kiên Giang, Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ) phối hợp với trường đại học Queensland trong dự án bảo tồn rừng ngập mặn và nâng cao năng lực đang sử dụng phương pháp đánh giá chi phí cơ hội nhằm hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng từ rừng ngập mặn sang các hoạt động sử dụng đất khác.

tồn rừng ngập mặn ở Việt Nam là rất cao.¹⁸ Về thứ hai của phương trình này đó là hầu như chưa tồn tại hoạt động chi trả để bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn. Việc chi trả ở một nơi nào đó nếu có thì cũng là quá thấp để có thể bồi đắp được các chi phí cơ hội.¹⁹

Thứ hai, chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn là rất khó thực hiện hoặc không thể khi mà công tác quản lý còn bộc lộ nhiều hạn chế, sự phối kết hợp giữa các cơ quan quản lý còn yếu và thiếu kinh phí hoạt động. Trong nhiều trường hợp, sự phân chia trách nhiệm trong quản lý rừng ngập mặn giữa ngành TNMT và NN &PTNT còn chưa rõ ràng, gây sự thiếu đồng bộ trong quản lý rừng ngập mặn theo qui chế hiện hành và thường tạo ra lỗ hổng về việc thực thi luật và qui định về quản lý rừng ngập mặn. Ví dụ, ở VQG Xuân Thủy, theo giám đốc Vườn, do VQG này đang nằm dưới sự quản lý của cả Bộ NN &PTNT và Bộ TNMT, nên Vườn không có được sự giám sát và hỗ trợ của bất kỳ Bộ nào. Sự chồng chéo về quyền sở hữu cũng là một vấn đề chung trong qui chế quản lý. Tại rất nhiều nơi, bao gồm cả Kiên Giang và VQG Xuân Thủy, rừng ngập mặn phòng hộ ven biển được thiết lập nhưng trên thực tế người dân địa phương, đặc biệt là những người đang sống ở bên trong các khu rừng phòng hộ và sử dụng rừng trong một thời gian dài không có sự công nhận quyền sở hữu đối với khu rừng này. Sự thiếu đồng thuận và chấp hành nghiêm chỉnh qui định về quản lý rừng ngập mặn của người dân địa phương phản ánh sự xung mâu thuẫn giữa người dân và chính quyền.

Thứ ba, nhận thức về các qui định có liên quan đến quản lý rừng của các chủ hộ và doanh nghiệp ở địa phương có lẽ còn thấp. Điều này có thể là do sự thiếu hiểu biết của họ về giá trị của rừng ngập mặn hoặc các tác động của các hoạt động của họ đối với hệ sinh thái rừng ngập mặn. Có thể họ cần được tập huấn, đào tạo hoặc hỗ trợ để triển khai các hoạt động sinh kế thay thế trong các khu rừng ngập mặn. Nâng cao năng lực cho các chủ thể ở địa phương và cách tiếp cận với các hoạt động sinh kế thay thế là một trong những hợp phần ưu tiên của chiến lược nhằm thay đổi các hoạt động hiện trường.

3.2 Cơ hội: Phương pháp tiếp cận mới

Sự thành công của chương trình bảo tồn rừng ngập mặn ở Việt Nam phụ thuộc phần lớn vào việc hình thành cơ chế cân bằng giữa các mục tiêu bảo tồn và phát triển. Vì vai trò của rừng ngập mặn đã được thừa nhận rộng rãi trong nhiều thập niên trước, các cách tiếp cận về quản lý có thể sẽ được sử dụng một cách độc lập hay là một phần trong chiến lược quản lý tổng thể đã được đưa ra để bảo tồn và phục hồi rừng ngập mặn trong khi vẫn duy trì các hoạt động phát triển kinh tế, tạo thu nhập. Một vài trong số cách tiếp cận này là thực hiện việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái hoặc các cơ chế tương tự.

Một phương pháp tiếp cận cân bằng giữa bảo tồn và phát triển được hiểu là quản lý phối hợp và chia sẻ các mục tiêu bảo tồn và phát triển giữa các bên liên quan, bao gồm UBND xã, huyện và tỉnh, các ban quản lý và cán bộ thuộc Bộ NN &PTNT và Bộ TNMT. Phương pháp tiếp cận này đang được

¹⁸ Theo Ban quản lý VQG Xuân Thủy, một người khai thác ngao có thu nhập là 100.000 đồng/ngày, và một ngư dân đánh bắt cá bằng thuốc nổ có thể kiếm được 60.000-120.000 đồng./ngày. Nuôi trồng thủy sản thậm chí còn cho thu nhập cao hơn. Các cộng đồng quanh VQG Xuân Thủy kiếm được khoảng 7 -8 tỉ đồng từ bán ngao năm 2004-2005. Nguồn: VQG Xuân Thủy, 2007.

¹⁹ Ví dụ, người dân xã Giao An, gần VQG Xuân Thủy, chỉ nhận được 100,000 đồng (7 USD) cho mỗi ha khoán bảo vệ rừng ngập mặn/năm theo chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng. Mục tiêu của Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng thực hiện từ năm 1998 - 2010, theo Quyết định 661 của Chính phủ năm 1998, nhằm tăng độ che phủ rừng cả nước lên 43%. Theo nhiều nhà quan sát, kết quả của chương trình này gồm cả thành công và chưa thành công (McElwee, 2009).

thực hiện tại VQG Xuân Thủy, và trong thực tế dường như đã đáp ứng được các nhu cầu hiện tại. Phương pháp này đang được thực hiện tại tỉnh Nghệ An.

Trên thực tế, tăng cường sự phối hợp các mục tiêu và hoạt động giữa các cơ quan quản lý có liên quan là bước quan trọng nhằm đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các thách thức trong quản lý rừng ngập mặn ở Việt Nam. Thay vì xây dựng chiến lược cho mỗi ngành, chúng cần được lồng ghép và coi kế hoạch ngành là một phần quan trọng trong kế hoạch bảo tồn rừng ngập mặn tổng thể.

Ví dụ về phương pháp tiếp cận đồng quản lý trong bảo tồn rừng ngập mặn và chi trả dịch vụ hệ sinh thái thông qua sự phối hợp giữa các cơ quan chính quyền và các bên liên quan tại địa phương là nền tảng để triển khai chương trình hoạt động hiệu quả. Cơ chế đồng quản lý trao quyền sử dụng và quản lý cho người dân địa phương, cùng với trách nhiệm thực hiện giám sát các hoạt động quản lý tại hiện trường, được xem như là phương án bồi hoàn những mất mát của người dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng từ các hoạt động mang lại thu nhập cho cộng đồng. Chương trình thí điểm đồng quản lý ở Sơn La, hoạt động theo tổ hợp tác/nhóm cộng đồng không chỉ bao gồm hoạt động quản lý có sự tham gia trong bước tiếp cận đồng quản lý, mà còn bao gồm những thông lệ quản lý môi trường như quản lý theo vùng lõi tồn và quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên. Chương trình thí điểm cho kết quả rất khả quan, cả về mặt sinh kế và môi trường.

Một phương pháp tiếp cận khác là chính sách 7:3. Đây một chương trình bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn khá tham vọng tại tỉnh Kiên Giang. Về bản chất, chính sách 7:3 giao quyền sử dụng lâu dài trên một diện tích đất cho hộ gia đình, nhưng chủ hộ nhận khoán phải thực hiện nghiêm chỉnh các qui định và phải luôn duy trì 70% diện tích rừng trên phần đất nhận khoán.²⁰ Phương án này cho phép người dân vừa phát triển kinh tế, vừa bảo tồn rừng trên phần đất, rừng được giao, trong khi đó, đồng quản lý sử dụng nguyên tắc phân vùng để cách ly các vùng có ưu tiên bảo tồn cao ra khỏi các hoạt động kinh tế.

Theo cơ chế 7:3, người dân địa phương được giao khoán rừng dài hạn (50 năm). Trong thời gian hợp đồng, bên nhận khoán được đảm bảo quyền và hưởng lợi từ diện tích rừng và đất nhận khoán. Chủ rừng được nhận giá trị thành quả lao động và đầu tư; họ cũng được phép chuyển quyền thừa kế mảnh đất của mình trong thời gian được nhà nước giao khoán. Bên cạnh việc khuyến khích phát triển kinh tế, tăng thu nhập trên 30%, cơ chế cũng cho phép người dân mở rộng hay dồn ghép kênh mương và ao nuôi thủy sản để khắc phục tính nhỏ lẻ, manh mún trong sản xuất đối với các chủ hộ có diện tích giao khoán nhỏ.

Để phục vụ công tác quản lý, rừng ngập mặn được chia thành 3 đai chính: Đai rừng phòng hộ phụ, là đai rừng ven biển ổn định lâu dài tiếp giáp với khu vực đất liền khô ráo; Đai rừng phòng hộ chính, là đai tiên phong chắn biển, và khu vực bãi bồi, bao gồm cả rừng ngập mặn mọc ở khu vực xa nhất từ đất liền trở ra.

Đối với đai rừng phòng hộ chính, chủ hộ nhận khoán không được phép tác động như tía thưa hay khai thác cây rừng. Tuy nhiên, hộ nhận khoán có thể được nhận thêm phần bãi bồi do đai rừng chính phát triển, lấn biển tạo ra. Hộ nhận khoán được quyền sử dụng rừng đối với đai phòng hộ phụ theo bảng 2

²⁰ UBND tỉnh Kiên Giang. Quyết định số 51 năm 2005 quy định về tổ chức, hoạt động và chính sách tài chính. Quy định về bảo vệ nghiêm ngặt rừng áp dụng đối với đai rừng ngập mặn phòng hộ chính nhằm bảo vệ lá chắn xanh cho các khu vực đất liền nằm bên trong.

Bất kỳ một hoạt động khai thác, tía thưa, nạo vét kênh mương và thay đổi mục đích sử dụng đất phải được sở NN &PTNT xem xét và phê duyệt. Việc kiểm tra, giám sát các hoạt động sau đó sẽ do Ban quản lý rừng phòng hộ, UBND xã và kiểm lâm thực hiện.

Bảng 2: Quyền lợi của chủ nhận khoán bảo vệ rừng ngập mặn áp dụng với đại phòng hộ phụ theo quyết định số 51

| Hoạt động | Quyền sử dụng | Cơ chế phân chia sản phẩm |
|---|--|--|
| Tía thưa cây trong lâm phần | Được tía thưa tới 20% số cây, đảm bảo độ che phủ của rừng còn lại 60% | Bên nhận khoán hưởng 100% sản phẩm |
| Khai thác khi rừng đến tuổi trưởng thành | khai thác tấng theo hàng hoặc đám nhỏ khoảng 10% diện tích rừng nhận khoán | Bên nhận khoán hưởng 70% sản phẩm Nhà nước 30% sản phẩm - hoặc - Bên nhận khoán hưởng 100% sản phẩm nếu tự bỏ vốn |
| Khai thác lâm sản ngoài gỗ | Có thể khai thác lâm sản ngoài gỗ | Bên nhận khoán hưởng 100% sản phẩm |
| Nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, nạo vét kênh mương | Có thể sử dụng đến 30% đất trống để nuôi trồng thủy sản, đào ao, nông nghiệp, hoặc nạo vét kênh mương nhưng không làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của rừng và phải duy trì ổn định 70 % diện tích rừng nhận khoán | Bên nhận khoán hưởng 100% sản phẩm |
| Xây dựng nhà ở | Có thể sử dụng 200 m ² đất để làm nhà ở đơn giản | |

Các quyền được quy định trong hợp đồng khoán theo quyết định 51 dường như là một cơ sở cần thiết để người nhận khoán tham gia hoạt động giao dịch về chi trả dịch vụ hệ sinh thái trên phần đất được giao khoán. Tuy nhiên, chủ nhận khoán phải bảo vệ hay trồng rừng ngập mặn để đảm bảo đủ diện tích rừng tối thiểu theo quy định của quyết định 51 và để đáp ứng các điều kiện bổ sung của dự án chi trả dịch vụ hệ sinh thái.²¹ Nếu cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái được thực hiện tương tự như việc khai thác lâm sản ngoài gỗ, người nhận khoán sẽ được hưởng 100 % nguồn thu từ việc chi trả.

Sau 5 năm triển khai cơ chế 7:3, 490 hộ gia đình (52.5% trong tổng số 932 chủ hộ hợp pháp) đã tham gia thực hiện. Chính sách này cũng nhận được sự ủng hộ của ban quản lý rừng phòng hộ, chính quyền địa phương và người dân. Nhiều hộ gia đình đã đầu tư sản xuất, mở rộng nuôi trồng thủy sản và đã thu được lợi nhuận từ tôm, sò huyết và cá. Đồng thời, độ che phủ rừng trong khu vực cũng tăng lên 20%.²² Tuy nhiên, nhiều thông tin cho rằng người dân thường có ý định sử dụng quá 30 % diện tích đất trên phần rừng và đất được giao để phát triển sản xuất. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc thực thi luật và qui chế hiện hành.

Cơ chế 7:3 mang lại lợi ích cho người dân, dưới dạng quyền sử dụng rừng ngập mặn phòng hộ mà đáng ra người dân không được hưởng. Đây có thể được xem là dạng chi trả dưới dạng vật chất để bảo

²¹ Cùng với các yêu cầu đó, để đảm bảo tính pháp lý trong chi trả dịch vụ hệ sinh thái, các chức năng dịch vụ hệ sinh thái cần phải tốt hơn (phát triển hơn/cộng thêm vào) so với mức thông thường.

²² Ban quản lý rừng phòng hộ An Minh-An Biên, 2010.

tồn hệ sinh thái do nhà nước thực hiện. Cơ chế này cũng có thể cho phép việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái cho người dân trên phần đất 30% mà họ được giao để phát triển sản xuất. Cơ chế chi trả này, cùng với các cơ chế khuyến khích phi tiền tệ khác sẽ đảm bảo việc người dân không mở rộng diện tích đất cho phát triển kinh tế và có lẽ nó tương thích với việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái theo hình thức tư nhân, là phương pháp tiếp cận đáng chú ý để giải quyết bài toán chi phí cơ hội cao trong bảo tồn. Cơ chế này hiện đang được thực hiện thí điểm tại 2 huyện An Minh và An Biên của tỉnh Kiên Giang. Nếu thành công, đây có thể là một phương án tốt trong bảo tồn rừng ngập mặn và chi trả dịch vụ hệ sinh thái ở Việt Nam.

4 Kết luận

Rừng ngập mặn ở Việt Nam không chỉ đóng vai trò quan trọng đối với người dân địa phương, những người đang sống phụ thuộc vào rừng, mà còn mang lại các dịch vụ hệ sinh thái có giá trị cho các doanh nghiệp, hộ gia đình và toàn xã hội. Các dịch vụ hệ sinh thái bao gồm phòng chống bão, phát triển nuôi trồng thủy hải sản và hấp thụ các bon. Các chính sách hiện hành của chính phủ Việt Nam như chương trình phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển đến 2015 đánh giá cao giá trị của hệ sinh thái rừng ngập mặn và ưu tiên bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn trong thời gian tới.²³

Một trong các thách thức lớn nhất hiện nay là làm thế nào để tạo ra sự cân bằng giữa nhu cầu tồn tại và phát triển kinh tế ngắn hạn với sự tồn tại lâu dài của các hệ sinh thái rừng ngập mặn khỏe



manh. Sự thành công trong bảo tồn rừng ngập mặn thông qua sáng kiến về chi trả dịch vụ hệ sinh thái cần phải nhấn mạnh các tác động của hoạt động phát triển dẫn đến sự mất đi của rừng ngập mặn.

Khung thể chế hiện hành và cấu trúc về quyền sở hữu có thể mang lại sự chắc chắn cần thiết nhằm đổi mới quản lý để đảm bảo sự bồi hoàn thỏa đáng cho bảo tồn và phục hồi rừng, như chi trả dịch vụ môi trường hệ sinh thái. Tuy nhiên, một thách thức lớn hiện nay là sự phối hợp chưa tốt giữa các ngành, các cơ

quan chính phủ và các bộ có liên quan, đặc biệt là Bộ NN &PTNT và Bộ TNMT, UBND cấp tỉnh nhằm chấm dứt hoặc đảo ngược xu thế mất rừng ngập mặn ở Việt Nam hiện nay. Việc tăng cường sự phối hợp sẽ làm cho công tác thực thi khung thể chế về phục hồi và bảo tồn rừng ngập mặn có hiệu quả hơn.

Hơn nữa, cần có quy hoạch quản lý và sử dụng rừng ngập mặn một cách tổng thể ở các cấp để đảm bảo quyền và lợi ích sử dụng lâu dài cho chủ rừng, đảm bảo cân bằng về lợi ích và sự tham gia của các ngành có liên quan. Công tác quy hoạch cần ưu tiên lâu dài hệ sinh thái khỏe mạnh và có sức sản xuất cao, và nên có sự tham gia của các ngành có liên quan (ví như NN &PTNT, TNMT, thủy sản, du

²³ Chính phủ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường, báo cáo tổng hợp về đề án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn giai đoạn 2008-2015.

lịch và xây dựng). Các quy hoạch lồng ghép đảm bảo sự ổn định có thể dự đoán được và phù hợp với qui định hiện hành sẽ đóng vai trò quan trọng để thực hiện cơ chế thị trường và chi trả dịch vụ hệ sinh thái.

Việc bồi hoàn các mất mát cho bảo tồn và phục hồi rừng có thể thực hiện theo nhiều cách. Ví dụ, chính quyền cấp trung ương và địa phương có thể (hoặc đang triển khai một phương án nào đó) trả cho người dân nếu họ đang bảo tồn hoặc phục hồi rừng ngập mặn để bảo vệ hệ thống đê, kè biển hiện có. Việc cải thiện chức năng phòng hộ tự nhiên của đai rừng ngập mặn sẽ giúp giảm chi phí cho chính phủ trong việc sửa chữa và duy tu đê biển, trong khi vẫn đảm bảo sinh kế cho chủ hộ quản lý rừng ngập mặn. Một phương án nữa là sự chi trả từ các công ty du lịch cho các chủ rừng về việc giữ rừng, chống xói lở và lấn biển để tạo ra các khu du lịch có giá trị cao.

Một cách tiếp cận khác (chưa hình thành) đó là các dự án các bon nhằm tiếp cận thị trường về giảm phát thải do hạn chế mất rừng và suy thoái rừng hay làm tăng lượng các bon hấp thụ trong rừng. Tuy nhiên, dự án các bon về rừng ngập mặn là vấn đề khá phức tạp do rừng ngập mặn thường phân bố thành các đai hẹp dọc bờ biển (không phân bố thành các khu vực có diện tích lớn). Nhìn chung, việc xây dựng một dự án về các bon đối với đai rừng ngập mặn hẹp sẽ tốn kém hơn nhiều so với khu rừng ngập mặn có diện tích lớn.

Việc bồi hoàn đủ các mất mát cho chủ rừng để bảo tồn và phục hồi rừng ngập mặn không đơn thuần là sự áp dụng “hoàn toàn” như chi trả dịch vụ hệ sinh thái hay thậm chí là những chi trả bằng tiền. Ví dụ ở Quyết định 51 ở Kiên Giang cho thấy một cách tiếp cận rất tốt theo hướng chi trả dịch vụ môi trường rừng, khi mà chủ rừng được trao quyền sử dụng rừng ngập mặn để đổi lại việc họ bảo tồn và tiến hành các hoạt động trồng rừng.

Điều quan trọng là, bất cứ một cách tiếp cận nào nhằm bảo tồn rừng ngập mặn cần được xem xét trên nhiều khía cạnh tại nhiều khu vực khác nhau ở Việt Nam. Các vấn đề cần được xem xét bao gồm quy mô, diện tích, mật độ, chất lượng và thành phần loài cây ngập mặn và nguyên nhân gây mất rừng ngập mặn, các qui định và chính sách ở từng địa phương và hoàn cảnh kinh tế xã hội. Sự khác nhau trong quản lý và cơ chế phân chia lợi ích từ rừng ngập mặn có thể là những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự mất đi rừng ngập mặn và những vấn đề sinh kế ở mỗi vùng cũng khác nhau. Các chương trình thí điểm đang thực hiện sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thử nghiệm các phương pháp tiếp cận khác nhau và là bước khởi điểm để xây dựng các chương trình bảo tồn qui mô lớn và sử dụng rừng ngập mặn trong chi trả dịch vụ hệ sinh thái. Những suy nghĩ có tính sáng tạo về các công cụ thể chế hiện có và làm cách nào để các bên liên quan có thể tham gia một cách có trách nhiệm, sẽ giúp bảo tồn rừng ngập mặn và thực thi các sáng kiến về chi trả dịch vụ hệ sinh thái nhằm khắc phục được các thách thức về chi phí cơ hội cao và các nguyên nhân gây mất rừng ngập mặn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

Các báo cáo và bài báo

- Ban quản lý rừng phòng hộ An Minh-An Biên. (2010). *Báo cáo hiện trạng thực hiện quyết định số 51/2005/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang*. Ban Quản lý rừng phòng hộ An Minh-An Biên.
- Đào Mạnh Sơn, Nguyễn Dương Thao, Nguyễn Quân Hùng. (2008). *Báo cáo khoa học đánh giá tác động môi trường tại các đầm nuôi tôm trong vùng lõi Vườn Quốc Gia Xuân Thủy*. Xuân Thủy.
- Đỗ Đình Sâm và Vũ Tấn Phương. (2005). *Kế hoạch hành động quốc gia về bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tại Việt Nam đến 2015*. Hà Nội: Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.
- Đỗ Đình Sâm, Nguyễn Ngọc Bình, Ngô Đình Quế và Vũ Tấn Phương. (2005). *Vietnam Report on Review of National Data and Information on Mangrove Forest*. Hà Nội: UNEP GEF.
- Duke, N. (2009). *Current status of the coastline and mangrove. A technical report to GTZ- Kien Giang Biosphere Reserve Project*. Rạch Giá: GTZ.
- Le Phat Quôi. (2010). *Vegetation cover map of the Kien Giang Biosphere Reserve. A technical report to GTZ-Kien Giang Biosphere Reserve Project*. Rạch Giá.
- Lê Thị Vân Huệ. (2004). *Economic Reforms and Institutional Arrangements for Community-based Mangrove Forest Management in a Village of Central Vietnam. Tenth Biennial Congress of the International Association for the Study of Common Property (IASCP)*. Oaxaca, Mexico, 9-13 tháng 8.
- Lloyd, R. (2010). *Co-management in Au Tho B Village: A pilot test for the coastal zone of Soc Trang Province*. Sóc Trăng: GTZ Project Management of Natural Resources in the Coastal Zone of Soc Trang Province.
- Macintosh, Donald & Elizabeth Ashton. (2002). *A Review of Mangrove Biodiversity Conservation and Management*. Aarhus: Centre for Tropical Ecosystem Research.
- Mackenzie, J. (2009). *Kien Giang Mangroves: A disappearing resource on a disappearing coastline: preliminary results of a rapid video survey of the Kien Giang Coastline*. Rạch Giá: Dự án bảo tồn sinh quyển Kiên Giang - GTZ.
- Mai Trọng Nhận, Nguyễn Hữu Ninh, Lương Quang Huy, Đỗ Đình Sâm, Trần Hồng Hà, Ngô Cẩm Thanh, Bùi Kim Oanh, Đặng T hứy Nga, Nguyễn Ngọc Sơn và Ngô Quang Du. (2003). *Economic Valuation of Demonstration Wetland Sites in Vietnam*. Bangkok: UNEP GEF South China Sea Project.
- McElwee, P. (2009). *Reforestation “bare hills” in Vietnam: social and environmental consequences of the 5 million hectare reforestation program*. *AMBIO* 38(6) , 325-33.
- Mekong River Commission. *Adaptation to climate change in the countries of Lower Mekong Basin: regional synthesis report*. Vientiane: Mekong River Commission.
- Bộ NN & PTNT. (2008). *Báo cáo tóm tắt đề án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển giai đoạn 2008-2015 [A synthesis report on proposed restoration and development of mangrove forest in coastal zones from 2008 to 2015]*. Hà Nội.
- Bộ NN& PTNT (2008). *Đề án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển giai đoạn 2008-2015*. Hà Nội.

- Ministry of Natural Resources and Environment. (2008). *4th Country Report on Vietnam's Implementation of the Biodiversity Convention*. Draft report to the biodiversity convention secretariat, Hanoi.
- Nguyễn Đức Tú, Lương Quang Huy, Lê Thị Tuyết, Cao Thị Phương Ly, Nguyễn Tô Uyên. (2008). The role of biodiversity in climate change mitigation in Vietnam: Red River estuary - Balat case study. *International Conference-Workshop on Biodiversity and Climate Change in Southeast Asia*. Hanoi: Adaptation and Mitigation Center for Environment Research, Education and Development.
- Nguyễn Xuân Đăng. (2009). *Rapid assessment of flora and terrestrial animals in Key Areas of the Kien Giang Biosphere Reserve*. Technical report to GTZ Kien Giang Biosphere Reserve Project, Rach Gia.
- Schmitt, K. (2010). *Effective Mangrove Conservation through Co-management in the Mekong Delta, Viet Nam*. Soc Trang: GTZ Project Management of Natural Resources in the Coastal Zone of Soc Trang Province.
- Trần Hiếu Minh. (2004). *Báo Cáo chuyên đề (Phục vụ công tác xây dựng Quy hoạch quản lý bảo tồn & phát triển Vườn Quốc Gia Xuân Thủy)*. Xuân Thủy: Đặc điểm kinh tế - xã hội của Vườn quốc gia Xuân Thủy.
- UNESCO-MAB. (2007). *Biosphere Reserve Information - Viet Nam, Kien Giang*. Retrieved November 09, 2010, from UNESCO - MAB Biosphere Reserves Directory: <http://www.unesco.org/mabdb/br/brdir/directory/biores.asp?mode=all&code=VIE+05>.
- Viet Nam Environment Protection Agency. (2005). *Overview of Wetlands Status in Viet Nam Following 15 Years of Ramsar Convention Implementation*. Hà Nội.
- Vũ Tấn Phương và Trần Thị Thu Hà. (2008). *Valuation of mangrove forests in sea-dyke protection: A case study in Xuan Thuy of Nam Dinh Province*. Xuân Thủy.
- Vu Thu Hanh, Patricia Moore & Lucy Emerton. (2009). *Review of Laws and Policies Related to Payment for Ecosystem Services in Viet Nam*. Hà Nội: IUCN.
- Vườn quốc gia Xuân Thủy. (2007). *Báo cáo: Kết quả rà soát quy hoạch rừng đặc dụng, Số: 23/BC-VQG*. Hà Nội.

Luật và công ước

- Công ước về các vùng đất ngập nước quan trọng quốc tế đặc biệt là các sinh cảnh chim nước. Ramsar (Iran), ngày 2 tháng 2 năm 1971. Công ước của Liên Hợp quốc số 14583. Được sửa đổi bằng nghị định thư Paris, ngày 3 tháng 12 năm 1982, và bản điều chỉnh Regina, ngày 28 tháng 5 năm 1987.
- Thủ tướng Chính phủ. Quyết định về qui chế quản lý rừng, Số 186/2006/QĐ-TTg (ngày 14 tháng 8 năm 2006).
- Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Dân sự, Số 33/2005/QH11 (ngày 14 tháng 6 năm 2005).
- Thủ tướng Chính Phủ. Quyết định số 01/2003/QĐ-TTg về việc chuyển hạng khu bảo tồn đất ngập nước Xuân Thủy thành Vườn quốc gia Xuân Thủy (ngày 2 tháng 1 năm 2003).
- Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg về quyền và nghĩa vụ của chủ hộ và cá nhân về việc phân bổ rừng, đất rừng, thuê đất và các hợp đồng bảo vệ rừng (12 tháng 11 năm

2001). Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg về quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp (Ngày 21 tháng 12 năm 1998).

Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 380/QĐ-TTg về chính sách thí điểm chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng (Ngày 10 tháng 4 năm 2008).

Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 4893/KGVX về việc thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy (Ngày 5 tháng 9 năm 1994).

Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 661/QĐ-TTg về thực hiện dự án trồng mới năm triệu ha rừng (ngày 29 tháng 7 năm 1998)

Chính Phủ. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng (Ngày 24 tháng 9 năm 2010).

Chính Phủ. Nghị định số 01/CP về giao đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho các lâm trường quốc doanh (Ngày 4 tháng 1 năm 1995).

Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật Đất đai.

Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng. Số 25/2004/L-CTN (ngày 14 tháng 12 năm 2004).

UBND tỉnh Kiên Giang. Quyết định số 51/2005/QĐ-UBND qui định về trồng rừng, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang (ngày 21 tháng 11 năm 2005).

UBND tỉnh Kiên Giang. Quyết định về rà soát qui hoạch ba loại rừng theo quyết định số 38/2005/QĐ-TTg của Thủ Tướng chính phủ.

Bộ NN &PTNT. Quyết định số 2140/QĐ-BNN-TCLN thông báo hện trạng rừng năm 2009 (ngày 9 tháng 8 năm 2010).

Bộ NN &PTNT. Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN về qui chế khai thác gỗ và lâm sản khác (ngày 7 tháng 7 năm 2005).

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An. Quyết định số 482/QĐ.UBND.NN (Ngày 2 tháng 2 năm 2007).